

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /QĐ-MNBH

Quận 8, ngày 6 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán

ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Bông Hồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Bông Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Bông Hồng (theo biểu số 2 ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ tài vụ và các cá nhân liên quan thuộc trường Mầm non Bông Hồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH.Quận 8
- Lưu :VT,
- Công khai trang web



HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Oanh

Số : 04 /BC-MNBH

Quận 8, ngày 06 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc công khai dự toán ngân sách
năm 2025 của trường mầm non Bông Hồng

I. Tình hình công khai ngân sách tại đơn vị

- Nội dung công khai: Kính phí thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp, thu dịch vụ.
- Hình thức công khai:
 - + Niêm yết trên bảng tin của trường.
 - + Công khai theo hệ thống văn bản.
- Thời gian: ngày 06 /04/2024 (90 ngày theo khoản 3 Điều 15 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT).

Tự đánh giá thực hiện công khai ngân sách (đánh dấu x)						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
x		x		x		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước

- Nội dung: không
- Hình thức: không
- Thời gian: không

III. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q8;
- Lưu VT



HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Oanh

Số: 6906/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 7381/UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về nguyên tắc xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 10388/STC-HCSN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 1276/TTr-TCKH ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các cơ quan, đơn vị,

Ủy ban nhân dân phường theo các phụ lục đính kèm; dự toán chi ngân sách cấp năm 2025 là 1.915,836 tỷ đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường:

- Phân bổ dự toán ngân sách và các nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định, gửi Ủy ban nhân dân Quận 8 (thông qua Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8) trước ngày 25 tháng 01 năm 2025 để theo dõi, quản lý.

- Thực hiện nghiêm việc xác định nguồn kinh phí và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, chi thu nhập tăng thêm theo quy định. Hệ số chi tăng thu nhập tăng thêm bố trí dự toán ngân sách năm 2025 tối đa là 1,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ; đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/người/tháng.

- Khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi ngay từ đầu năm, đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định, thanh toán kịp thời theo tiến độ, khối lượng thực hiện. Bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ quan trọng, chủ yếu để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai tài chính, tài sản và tự kiểm tra tài chính, kế toán theo quy định.

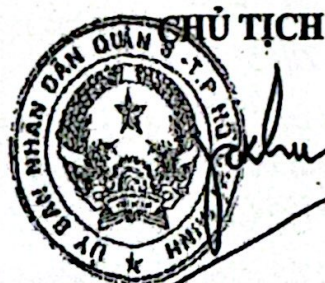
- Đối với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo kế hoạch, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận 8, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí trong phạm vi dự toán được giao, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

- Phối hợp với Chi cục Thuế Quận 8 thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Sở Tài chính TPHCM;
 - TT. Quận ủy Quận 8;
 - TT. UBND Quận 8;
 - Kho bạc Nhà nước Quận 8;
 - VP (C, PCVP, Nghĩa);
 - Lưu: VT.
- } (để báo cáo)



Võ Thành Khả

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường Mầm non Bông Hồng

Mã số: 1071259

Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0116

Ban hành theo Quyết định số 6906/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 8)



ĐV: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.827.980
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.827.980
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.693.000
	- Kinh phí thường xuyên	3.248.000
	- Kinh phí tăng lương cơ sở (từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng)	1.445.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.134.980
	- Kinh phí không thường xuyên	1.641.980
	- Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	3.271.000
	- Quỹ tiền thưởng	222.000

Ghi chú:

1. Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi kinh phí thực hiện tăng mức lương cơ sở (từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng), kinh phí chi chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi (nếu có); kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.

2. Kinh phí không thường xuyên

a) Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND:

1.641.980

b) Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND:

669.000

c) Chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo

442.000

(theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC):

434.000

d) Chi chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập

0

e) Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

21.060

f) Hỗ trợ học phí theo NQ23/2022/NQ-HĐND:

8.640

g) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

17.280

THÔNG BÁO
DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-VH ngày 06/01/2025 của Trường Mầm non Bông Hồng
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	
1	Số thu phí, lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	1.925.985.000
2.1	Chi sự nghiệp	1.925.985.000
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>1.925.985.000</i>
01	Học phí + học phí bù	195.840.000
	<i>Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (Vẽ + Nhíp điều)</i>	<i>144.000.000</i>
	<i>Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ</i>	<i>90.000.000</i>
	<i>Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài</i>	<i>126.000.000</i>
03	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	142.200.000
04	Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng	325.890.000
05	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	632.610.000
06	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	220.455.000
07	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	48.990.000
08	Tiền học phẩm - học cụ, học liệu	
09	Tiền suất ăn bán trú	
10	Vận hành giữ xe phụ huynh	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	
2.2	Chi quản lý hành chính	
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.827.980.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	6.334.980.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	3.493.000.000
	NGUỒN 13 +12	6.334.980.000
Tiểu nhóm 0129:	Chi thanh toán cho cá nhân	5.944.211.495
	Mục 6000:	2.444.726.000
6001	Lương theo ngạch bậc	2.444.726.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
6049	Lương khác	
	Mục 6050:	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	
6099	Tiền công khác	
	Mục 6100:	2.302.163.000
6101	Phụ cấp chức vụ	56.160.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	484.000.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	742.764.000
	Khuyết tật	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	347.431.000
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	669.000.000
	Mục 6150:	25.920.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.640.000
6199	Các khoản hỗ trợ khác	17.280.000
	Mục 6200:	16.848.000
6201	Thưởng thường xuyên	16.848.000
	Mục 6300:	669.354.495
6301	Bảo hiểm xã hội	484.213.890
6302	Bảo hiểm y tế	85.449.510
6303	Kinh phí công đoàn	56.966.340
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.483.170
6349	Bảo hiểm TNNG	14.241.585
	Mục 6400:	485.200.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
	Trợ cấp, phụ cấp khác	43.200.000
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	442.000.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		364.708.505
	Mục 6500:	150.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	72.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	72.000.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	6.000.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	60.000.000
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác (hội nghị)	24.000.000
	Mục 6600:	12.000.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	12.000.000
6618	Khoản điện thoại	
	Mục 6650:	6.933.790
6699	Chi phí khác	6.933.790
	Mục 6700:	33.600.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
6704	Khoản công tác phí	33.600.000
	Mục 6750:	18.174.715
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	18.174.715
	Mục 6900:	48.000.000
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	24.000.000
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	24.000.000
	Mục 7000:	36.000.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		26.060.000
	Mục 7750:	26.060.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	5.000.000
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	21.060.000
	Cấp bù theo NQ 36/2023	
7799	Chi các khoản khác	
	Mục 7950:	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	
7999	Chi lập các quỹ khác	
Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào		-
	Mục 9050:	-
9099	Các tài sản khác	
	NGUỒN 14	3.493.000.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.493.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	222.000.000
6200	Mục 6200 - Tiền thưởng	
6249	Tiểu mục 6249	222.000.000
	Mục 6400:	3.271.000.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.271.000.000

Kế toán

La Phụng Linh

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

Hiệu trưởng



Cao Thị Kim Oanh

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-VH ngày 06/01/2025 của Trường Mầm non Bông Hồng
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo dự toán	Tổng số liệu dự toán được duyệt	Chênh lệch	Số dự toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí		-		
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu được để lại		-		
1	Chi sự nghiệp	1.925.985.000	1.925.985.000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Học phí + học phí bù	195.840.000	195.840.000		
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (Vẽ + Nhịp điệu)	144.000.000	144.000.000		
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần	90.000.000	90.000.000		
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người	126.000.000	126.000.000		
	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong	142.200.000	142.200.000		
	Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng	325.890.000	325.890.000		
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh	632.610.000	632.610.000		
	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND và	220.455.000	220.455.000		
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ	48.990.000	48.990.000		
	Tiền học phẩm - học cụ, học liệu		-		
	Tiền suất ăn bán trú		-		
	Vận hành giữ xe phụ huynh		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-	-		
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.827.980.000	9.827.980.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách				
	NGUỒN 13	4.693.000.000	4.693.000.000		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân				
	Mục 6000:	2.444.726.000	2.444.726.000		
6001	Lương theo ngạch bậc	2.444.726.000	2.444.726.000		
	Mục 6050:				
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	Mục 6100:	1.149.163.000	1.149.163.000		

6101	Phụ cấp chức vụ	56.160.000	56.160.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	742.764.000	742.764.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	2.808.000	2.808.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp th	347.431.000	347.431.000		
	Mục 6200:	16.848.000	16.848.000		
6201	Thưởng thường xuyên	16.848.000	16.848.000		
	Mục 6300:	669.354.495	669.354.495		
6301	Bảo hiểm xã hội	484.213.890	484.213.890		
6302	Bảo hiểm y tế	85.449.510	85.449.510		
6303	Kinh phí công đoàn	56.966.340	56.966.340		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.483.170	28.483.170		
6349	Bảo hiểm TNNG	14.241.585	14.241.585		
	Mục 6400:	43.200.000	43.200.000		
6401	Tiền ăn				
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	43.200.000	43.200.000		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ				
	Mục 6500:	150.000.000	150.000.000		
6501	Thanh toán tiền điện	72.000.000	72.000.000		
6502	Thanh toán tiền nước	72.000.000	72.000.000		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	6.000.000	6.000.000		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường				
	Mục 6550:	60.000.000	60.000.000		
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000	36.000.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-		
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	24.000.000		
	Mục 6600:	12.000.000	12.000.000		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	12.000.000	12.000.000		
6618	Khoản điện thoại				
	Mục 6650:	6.933.790	6.933.790		
6651	In, mua tài liệu	6.933.790	6.933.790		
6699	Chi phí khác				
	Mục 6700:	33.600.000	33.600.000		
6704	Khoản công tác phí	33.600.000	33.600.000		
	Mục 6750:	18.174.715	18.174.715		
6757	Thuê lao động trong nước				
6799	Chi phí thuê mướn khác	18.174.715	18.174.715		
	Mục 6900:	48.000.000	48.000.000		
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị tin học	24.000.000	24.000.000		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	24.000.000	24.000.000		
	Mục 7000:	36.000.000	36.000.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000	36.000.000		
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành				
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				
7049	Chi khác				
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác				
	Mục 7750:	5.000.000	5.000.000		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán				
7761	Chi tiếp khách	5.000.000	5.000.000		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định				
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ				

7799	Chi các khoản khác				
	Mục 7950:				
7952	Chi lập quỹ phúc lợi				
7953	Chi lập quỹ khen thưởng				
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN				
7999	Chi lập các quỹ khác				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách				
	NGUỒN 12	1.641.980.000	1.641.980.000		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân					
	Mục 6100:	1.153.000.000	1.153.000.000		
6101	Phụ cấp chức vụ				
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	484.000.000	484.000.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		-		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	669.000.000	669.000.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-		
	Mục 6400:	488.980.000	488.980.000		
6401	Tiền ăn		-		
6404	Chi chênh lệch TNIT so với lương ngạch bậc, chức vụ		-		
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	46.980.000	46.980.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	442.000.000	442.000.000		
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ					
	Mục 6500:				
6501	Thanh toán tiền điện				
6502	Thanh toán tiền nước				
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu				
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường				
	Mục 6550:				
6551	Văn phòng phẩm				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
6599	Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6900:				
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị tin học				
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 6950:				
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				
6999	Tài sản và thiết bị khác				
	Mục 7000:				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành				
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				
7049	Chi khác				
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác					
	Mục 7750:				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán				
7761	Chi tiếp khách				
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định				
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ				
7799	Chi các khoản khác				
	NGUỒN 14	3.493.000.000	3.493.000.000		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân					

	Thanh toán cho cá nhân	222.000.000	222.000.000		
6200	Mục 6200 - Tiền thưởng				
6249	Tiêu mục 6249	222.000.000	222.000.000		
	Mục 6400:	3.271.000.000	3.271.000.000		
6401	Tiền ăn				
6404	Chi chênh lệch TTTT so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.271.000.000	3.271.000.000		

Kế toán



La Phụng Linh

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

Hiệu trưởng



Cao Thị Kim Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON BÔNG HỒNG
Chương : 622

THÔNG BÁO
DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-VH ngày 06/01/2025 của Trường Mầm non Bông Hồng
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</u>	
1	Số thu phí, lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	1.925.985.000
2.1	Chi sự nghiệp	1.925.985.000
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	1.925.985.000
01	Học phí + học phí bù	195.840.000
02	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (Vẽ + Nhíp điệu)	144.000.000
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	90.000.000
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	126.000.000
03	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	142.200.000
04	Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng	325.890.000
05	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	632.610.000
06	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	220.455.000
07	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	48.990.000
08	Tiền học phẩm - học cụ, học liệu	
09	Tiền suất ăn bán trú	
10	Vận hành giữ xe phụ huynh	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	
2.2	Chi quản lý hành chính	
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>9.827.980.000</u>
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	<u>6.334.980.000</u>
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	<u>3.493.000.000</u>
	NGUỒN 13 +12	6.334.980.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		5.944.211.495
	Mục 6000:	2.444.726.000
6001	Lương theo ngạch bậc	2.444.726.000

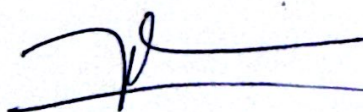
STT	Nội dung	Dự toán được giao
6049	Lương khác	
	Mục 6050:	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	
6099	Tiền công khác	
	Mục 6100:	2.302.163.000
6101	Phụ cấp chức vụ	56.160.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	484.000.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	742.764.000
	Khuyết tật	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	347.431.000
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	669.000.000
	Mục 6150:	25.920.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.640.000
6199	Các khoản hỗ trợ khác	17.280.000
	Mục 6200:	16.848.000
6201	Thưởng thường xuyên	16.848.000
	Mục 6300:	669.354.495
6301	Bảo hiểm xã hội	484.213.890
6302	Bảo hiểm y tế	85.449.510
6303	Kinh phí công đoàn	56.966.340
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.483.170
6349	Bảo hiểm TNNG	14.241.585
	Mục 6400:	485.200.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNNT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
	Trợ cấp, phụ cấp khác	43.200.000
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	442.000.000
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	364.708.505
	Mục 6500:	150.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	72.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	72.000.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	6.000.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	60.000.000
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác (hội nghị)	24.000.000
	Mục 6600:	12.000.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	12.000.000
6618	Khoản điện thoại	
	Mục 6650:	6.933.790
6699	Chi phí khác	6.933.790
	Mục 6700:	33.600.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao
6704	Khoản công tác phí	33.600.000
	Mục 6750:	18.174.715
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	18.174.715
	Mục 6900:	48.000.000
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	24.000.000
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	24.000.000
	Mục 7000:	36.000.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	26.060.000
	Mục 7750:	26.060.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	5.000.000
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	21.060.000
	Cấp bù theo NQ 36/2023	
7799	Chi các khoản khác	
	Mục 7950:	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	
7999	Chi lập các quỹ khác	
	Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào TS	-
	Mục 9050:	-
9099	Các tài sản khác	
	NGUỒN 14	3.493.000.000
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	3.493.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	222.000.000
6200	Mục 6200 - Tiền thưởng	
6249	Tiểu mục 6249	222.000.000
	Mục 6400:	3.271.000.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.271.000.000

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

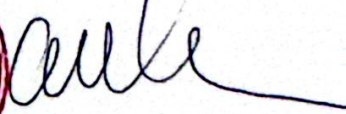
Hiệu trưởng

Kế toán



La Phụng Linh





Cao Thị Kim Oanh